



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SỬA ĐỔI 1:2015 QCVN 5-1:2010/BYT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM SỮA DẠNG LỎNG**

National technical regulation for fluid milk products

HÀ NỘI – 2015

Lời nói đầu

SỬA ĐỔI 1:2015 QCVN 5-1:2010/BYT sửa đổi, bổ sung một số quy định của QCVN 5-1:2010/BYT

SỬA ĐỔI 1:2015 QCVN 5-1:2010/BYT do Ban soạn thảo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sữa và sản phẩm sữa biên soạn, Cục An toàn thực phẩm trình duyệt và được ban hành kèm theo Thông tư số/2015/TT-BYT ngày....tháng.....năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM SỮA DẠNG LỒNG
National technical regulation for fluid milk products

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Khoản 1, phạm vi điều chỉnh, sửa đổi như sau:

“Quy chuẩn này quy định các chỉ tiêu an toàn thực phẩm và các yêu cầu quản lý đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng, bao gồm sữa tươi nguyên chất, sữa tươi, sữa hoàn nguyên, sữa pha lại, sữa hỗn hợp, sữa cô đặc (sữa đặc), sữa cô đặc (sữa đặc) có bổ sung chất béo thực vật.”

2. Khoản 3, giải thích từ ngữ, sửa đổi, bổ sung như sau:

- Khoản 3.1 và Khoản 3.3 được sửa đổi thành:

“3.1. Sữa tươi nguyên chất

Sản phẩm được chế biến hoàn toàn từ sữa tươi nguyên, không bổ sung bất kỳ một thành phần nào của sữa hoặc bất cứ thành phần nào khác kể cả phụ gia thực phẩm, đã qua thanh trùng hoặc tiệt trùng.”

- Khoản 3.2 và Khoản 3.4 được sửa đổi thành:

“3.2. Sữa tươi

Sản phẩm được chế biến chủ yếu từ sữa tươi nguyên liệu (có thể được tách một phần chất béo), không bổ sung bất kỳ một thành phần nào của sữa, có thể bổ sung đường và các loại nguyên liệu khác ví dụ như nước quả, cacao, cà phê, vi chất dinh dưỡng, phụ gia thực phẩm, đã qua thanh trùng hoặc tiệt trùng.”

- Khoản 3.5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3.3. Sữa hoàn nguyên

Sản phẩm được chế biến bằng cách bổ sung nước với một lượng cần thiết vào sữa dạng bột, sữa cô đặc để thiết lập lại tỷ lệ nước và chất khô thích hợp. Trong trường hợp có bổ sung các thành phần khác như đường, nước quả, cacao, cà phê, vi chất dinh dưỡng, phụ gia thực phẩm thì thành phần chính phải là sữa, đã qua tiệt trùng.

3.4. Sửa pha lại

Sản phẩm được chế biến bằng cách pha trộn chất béo sữa và chất khô của sữa không béo, có bổ sung hoặc không bổ sung nước để thu được thành phần thích hợp của sữa. Trong trường hợp có bổ sung các thành phần khác như đường, nước quả, cacao, cà phê, vi chất dinh dưỡng, phụ gia thực phẩm thì thành phần chính phải là sữa, đã qua tiệt trùng.

3.5. Sữa hỗn hợp

Sản phẩm được chế biến chủ yếu từ hỗn hợp của hai hay nhiều sản phẩm sữa quy định tại Khoản 2 tại Quy chuẩn này và Khoản 3.6, Khoản 3.7 QCVN 5-1:2010/BYT, có thể bổ sung các thành phần sữa và các thành phần khác như đường, nước quả, cacao, cà phê, vi chất dinh dưỡng, phụ gia thực phẩm nhưng thành phần chính phải là sữa, đã qua tiệt trùng.”

II. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

3. Khoản 1.1, sửa đổi như sau:

Thay thế Phụ lục I của QCVN 5-1:2010/BYT bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

4. Khoản 1.2, sửa đổi như sau:

Thay thế Phụ lục II của QCVN 5-1:2010/BYT bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

5. Khoản 1.3, sửa đổi như sau:

Thay thế Phụ lục III của QCVN 5-1:2010/BYT bằng Phụ lục III ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

6. Khoản 2, sửa đổi, bổ sung như sau:

“Việc ghi nhãn các sản phẩm sữa dạng lỏng phải theo đúng quy định tại Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về nhãn hàng hoá, Thông tư liên tịch số 34/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 27 tháng 10 năm 2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương hướng dẫn ghi nhãn hàng hóa đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm bao gói sẵn và các văn bản khác có liên quan.”

III. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

7. Khoản 1.2, sửa đổi như sau:

“Phương thức, trình tự, thủ tục công bố hợp quy được thực hiện theo Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm, Thông tư số 19/2012/TT-BYT ngày 11 tháng 9 năm 2012 của Bộ Y tế hướng dẫn việc công bố hợp quy và công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm và các quy định khác có liên quan.”

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

8. Khoản 1, sửa đổi như sau:

“Giao Cục An toàn thực phẩm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn triển khai và tổ chức việc thực hiện Quy chuẩn này.”

10. Khoản 2, sửa đổi như sau:

“Căn cứ vào yêu cầu quản lý, Cục An toàn thực phẩm có trách nhiệm kiến nghị Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này.”

11. Khoản 3, sửa đổi, bổ sung như sau:

“Trong trường hợp các tiêu chuẩn và quy định pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản mới.

Bãi bỏ quy định về giới hạn ô nhiễm vi sinh vật đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng tại Mục II, khoản 1.1 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 8-3:2012/BYT đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.”

Phụ lục I

CÁC CHỈ TIÊU LÝ HOÁ CỦA CÁC SẢN PHẨM SỮA DẠNG LÔNG

Tên chỉ tiêu	Mức quy định	Phương pháp thử	Phân loại chỉ tiêu ¹⁾
I. Sữa tươi nguyên chất và sữa tươi			
1. Hàm lượng protein sữa, % khối lượng, không nhỏ hơn	2,7	TCVN 7774:2007 (ISO 5542:1984), TCVN 8099-1:2009 (ISO 8968-1:2001), TCVN 8099-5:2009 (ISO 8968-5:2001)	A
2. Tỷ trọng ở 20 °C, không nhỏ hơn	1,026	TCVN 5860:2007	A
3. Hiệu quả thanh trùng (thử phosphatase) (Chỉ áp dụng đối với sữa tươi nguyên chất thanh trùng và sữa tươi thanh trùng)	Đạt yêu cầu của phép thử	TCVN 5860:2007, TCVN8111:2009 (ISO 6090:2004)	A
II. Sữa hoàn nguyên, sữa pha lại và sữa hỗn hợp			
1. Hàm lượng protein sữa, % khối lượng, không nhỏ hơn	2,7	TCVN 7774:2007 (ISO 5542:1984), TCVN 8099-1:2009 (ISO 8968-1:2001), TCVN 8099-5:2009 (ISO 8968-5:2001)	A
III. Sữa cô đặc (sữa đặc) và sữa gầy cô đặc có bổ sung chất béo thực vật (sữa đặc có bổ sung chất béo thực vật)			
1. Hàm lượng protein sữa, % khối lượng tính theo chất khô không béo của sữa, không nhỏ hơn	34	TCVN 7774:2007 (ISO 5542:1984), TCVN 8099-1:2009 (ISO 8968-1:2001), TCVN 8099-5:2009 (ISO 8968-5:2001)	A
¹⁾ Chỉ tiêu loại A: bắt buộc phải thử nghiệm để đánh giá hợp quy.			

Phụ lục II

GIỚI HẠN CÁC CHẤT NHIỄM BẨN ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM SỮA DẠNG LỎNG

Tên chỉ tiêu	Giới hạn tối đa	Phương pháp thử	Phân loại chỉ tiêu ²⁾
I. Kim loại nặng			
1. Chì, mg/kg đối với các sản phẩm được quy định tại khoản 1.3.1 đến 1.3.5, hoặc mg/kg sản phẩm đã pha để sử dụng ngay đối với các sản phẩm được quy định tại khoản 1.3.6 và 1.3.7.	0,02	TCVN 7933:2008 (ISO 6733:2006), TCVN 7929:2008 (EN 14083:2003)	A
2. Thiếc (đối với sản phẩm đựng trong bao bì tráng thiếc), mg/kg	250	TCVN 7730:2007 (ISO/TS 9941:2005), TCVN 8110:2009 (ISO 14377:2002), TCVN 7788:2007	A
3. Arsen, mg/kg	0,5	TCVN 7601:2007	B
4. Cadmi, mg/kg	1,0	TCVN 7603:2007, TCVN 7929:2008 (EN 14083:2003)	B
5. Thủy ngân, mg/kg	0,05	TCVN 7993:2008 (EN 13806:2002)	B
II. Độc tố vi nấm			
1. Aflatoxin M1, µg/kg	0,5	TCVN 6685:2009 (ISO 14501:2007)	A
III. Melamin			
1. Melamin, mg/kg	2,5	Thường quy kỹ thuật định lượng melamin trong thực phẩm (QĐ 4143/QĐ-BYT)	B
IV. Dư lượng thuốc thú y, µg/kg			
1. Benzylpenicilin/Procain benzylpenicilin	4	TCVN 8106:2009 (ISO/TS 26844:2006); AOAC 988.08	A

Tên chỉ tiêu	Giới hạn tối đa	Phương pháp thử	Phân loại chỉ tiêu ²⁾
2. Clortetracyclin/Oxytetracyclin/ Tetracyclin	100	TCVN 8106:2009 (ISO/TS 26844:2006); AOAC 995.04	A
3. Dihydrostreptomycin/Streptomycin	200	TCVN 8106:2009 (ISO/TS 26844:2006); AOAC 988.08;	A
4. Gentamicin	200	TCVN 8106:2009 (ISO/TS 26844:2006)	A
5. Spiramycin	200	TCVN 8106:2009 (ISO/TS 26844:2006)	A
6. Ceftiofur	100	TCVN 8106:2009 (ISO/TS 26844:2006)	B
7. Clenbuterol	50		B
8. Cyfluthrin ³⁾	40	TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008)	B
9. Cyhalothrin ³⁾	30	AOAC 998.01	B
10. Cypermethrin và alpha- cypermethrin	100	US FDA PAM, Vol. I, Section 304, E4/C2, C4; TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008)	B
11. Deltamethrin ³⁾	30	TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008)	B
12. Diminazen	150		B
13. Doramectin	15		B
14. Eprinomectin	20		B
15. Febantel/ Fenbendazol/ Oxfendazol	100		B
16. Imidocarb	50		B
17. Isometamidium	100		B
18. Ivermectin	10		B
19. Lincomycin	150	AOAC 988.08	B
20. Neomycin	1500	TCVN 8106:2009	B

Tên chỉ tiêu	Giới hạn tối đa	Phương pháp thử	Phân loại chỉ tiêu ²⁾
		(ISO/TS 26844:2006)	
21. Pirlimycin	200		B
22. Spectinomycin	200		B
23. Sulfadimidin	25	AOAC 992.21	B
24. Thiabendazol ³⁾	100		B
25. Triclorfon (Metrifonat) ³⁾	50		B
V. Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật ⁴⁾, mg/kg			
V.1. Đối với thuốc bảo vệ thực vật tan trong nước hoặc tan một phần trong chất béo			
1. Endosulfan	0,01	TCVN 7082:2002 (ISO 3890:2000), phần 1 và phần 2; TCVN 8170:2009 (EN 1528:1996), phần 1, 2, 3 và 4	A
2. 2,4-D	0,01	US FDA PAM, Vol. I, Section 402, E1	B
3. Abamectin	0,005		B
4. Acephat	0,02	AOAC 970.52	B
5. Aldicarb	0,01	US FDA PAM, Vol. I, Section 401, E1+DL1	B
6. Aminopyralid	0,02		B
7. Amitraz	0,01		B
8. Bentazon	0,05		B
9. Bifenazat	0,01		B
10. Bifenthrin	0,05	AOAC 970.52	B
11. Bitertanol	0,05		B
12. Carbaryl	0,05	AOAC 964.18; US FDA PAM, Vol. I, Section 401, E1+DL1	B
13. Carbendazim	0,05		B
14. Carbofuran	0,05	US FDA PAM, Vol. I,	B

Tên chỉ tiêu	Giới hạn tối đa	Phương pháp thử	Phân loại chỉ tiêu ²⁾
		Section 401, E1, DL1	
15. Carbosulfan	0,03		B
16. Clormequat	0,5		B
17. Clorpropham	0,0005	US FDA PAM, Vol. I, Section 304, E4, C1-C4	B
18. Clorpyrifos	0,02	TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008)	B
19. Clorpyrifos-methyl	0,01	TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008)	B
20. Clethodim	0,05		B
21. Clofentezin	0,05		B
22. Cyhexatin	0,05		B
23. Cyprodinil	0,0004		B
24. Cyromazin	0,01		B
25. Diclorvos	0,02	TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008)	B
26. Difenconazol	0,005		B
27. Dimethenamid-p	0,01		B
28. Dimethipin	0,01		B
29. Dimethoat	0,05	AOAC 970.52	B
30. Dimethomorph	0,01		B
31. Diquat	0,01		B
32. Disulfoton	0,01		B
33. Dithiocarbamat	0,05		B
34. Ethephon	0,05		B
35. Ethoprophos	0,01	US FDA PAM, Vol. I, Section 304, E4, C1, C3	B
36. Fenamiphos	0,005		B
37. Fenbuconazol	0,05		B
38. Fenbutatin oxid	0,05		B

Tên chỉ tiêu	Giới hạn tối đa	Phương pháp thử	Phân loại chỉ tiêu ²⁾
39. Fenpropimorph	0,01		B
40. Fipronil	0,02	US FDA PAM, Vol. I, Section 304, E4, C1-C4	B
41. Fludioxonil	0,01		B
42. Flutolanil	0,05		B
43. Glufosinat-amoni	0,02		B
44. Imidacloprid	0,02		B
45. Indoxacarb	0,1		B
46. Kresoxim-methyl	0,01		B
47. Lindan	0,01	AOAC 970.52	B
48. Methamidophos	0,02		B
49. Methidathion	0,001	US FDA PAM, Vol. I, Section 304, E4, C2, C4	B
50. Methomyl	0,02	US FDA PAM, Vol. I, Section 401, E1, DL1	B
51. Methoxyfenozid	0,01		B
52. Myclobutanil	0,01		B
53. Novaluron	0,4		B
54. Oxamyl	0,02	US FDA PAM, Vol. I, Section 401, E1, DL1	B
55. Oxydemeton-methyl	0,01		B
56. Paraquat	0,005		B
57. Penconazol	0,01		B
58. Pirimicarb	0,01		B
59. Pirimiphos-methyl	0,01	TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008)	B
60. Prochloraz	0,05		B
61. Profenofos	0,01	US FDA PAM, Vol. I, Section 304, E4, C1, C3	B
62. Propamocarb	0,01		B

Tên chỉ tiêu	Giới hạn tối đa	Phương pháp thử	Phân loại chỉ tiêu ²⁾
63. Propiconazol	0,01		B
64. Pyraclostrobin	0,03		B
65. Pyrimethanil	0,01	US FDA PAM, Vol. I, Section 304, E4, C1-C4	B
66. Quinoxifen	0,01		B
67. Spinosad	1		B
68. Tebuconazol	0,01		B
69. Tebufenozid	0,01		B
70. Terbufos	0,01	US FDA PAM, Vol. I, Section 304, C1-C4	B
71. Thiocloprid	0,05		B
72. Triadimefon	0,01	US FDA PAM, Vol. I, Section 304, C1, C3	B
73. Triadimenol	0,01		B
74. Trifloxystrobin	0,02		B
75. Vinclozolin	0,05	US FDA PAM, Vol. I, Section 304, C1-C3; E1-E5+C6	B
V.2. Đối với thuốc bảo vệ thực vật tan trong chất béo ⁵⁾			
1. Aldrin và dieldrin	0,006	TCVN 7082:2002 (ISO 3890:2000), phần 1 và phần 2; TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008); TCVN 8170:2009 (EN 1528:1996), phần 1, 2, 3 và 4	A
2. Cyfluthrin ⁶⁾	0,04	TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008)	A
3. Clordan	0,002	TCVN 7082:2002 (ISO 3890:2000), phần 1 và phần 2; TCVN 8170:2009	B

Tên chỉ tiêu	Giới hạn tối đa	Phương pháp thử	Phân loại chỉ tiêu ²⁾
		(EN 1528:1996), phần 1, 2, 3 và 4	
4. Cypermethrin	0,05	US FDA PAM, Vol. I, Section 304, E4/C2, C4; TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008)	B
5. DDT	0,02	TCVN 7082:2002 (ISO 3890:2000), phần 1 và phần 2; TCVN 8170:2009 (EN 1528:1996), phần 1, 2, 3 và 4	A
6. Deltamethrin ⁶⁾	0,05	TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008)	B
7. Diazinon	0,02	TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008)	B
8. Dicofol	0,1	TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008)	B
9. Diflubenzuron	0,02		B
10. Diphenylamin	0,0004		B
11. Famoxadin	0,03		B
12. Fenhexamid	0,01		B
13. Fenpropathrin	0,1	US FDA PAM Vol. I, Section 304, E4, C1- C4	B
14. Fenpyroximat	0,005		B
15. Fenvalerat	0,1	TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008); AOAC 998.01	B
16. Flumethrin	0,05		B
17. Flusilazol	0,05		B
18. Heptaclor	0,006	TCVN 7082:2002 (ISO 3890:2000), phần 1 và phần 2; TCVN 8170:2009	B

Tên chỉ tiêu	Giới hạn tối đa	Phương pháp thử	Phân loại chỉ tiêu ²⁾
		(EN 1528:1996), phần 1, 2, 3 và 4	
19. Methopren	0,1		B
20. Permethrin	0,1	TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008)	B
21. Phorat	0,01	US FDA PAM Vol. I, Section 304, C2, C4	B
22. Piperonyl butoxid	0,05	US FDA PAM Vol. I, Section 401, E1, DL2	B
23. Propargit	0,1	US FDA PAM Vol. I, Section 304, E4+C6	B

²⁾ Chỉ tiêu loại A: bắt buộc phải thử nghiệm để đánh giá hợp quy. Chỉ tiêu loại B: không bắt buộc phải thử nghiệm để đánh giá hợp quy nhưng tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, chế biến các sản phẩm sữa dạng lỏng phải đáp ứng các quy định đối với chỉ tiêu loại B.

³⁾ Cũng được dùng làm thuốc bảo vệ thực vật.

⁴⁾ Tham khảo các phương pháp thử trong TCVN 5142:2008 (CODEX STAN 229-1993, Rev.1-2003) Phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật – Các phương pháp khuyến cáo.

⁵⁾ Giới hạn này quy định cho sản phẩm sữa thanh trùng và sữa tiệt trùng được quy định tại khoản 1.3.1 đến 1.3.5. Đối với các sản phẩm sữa khác, nếu hàm lượng chất béo nhỏ hơn 2 % khối lượng thì áp dụng giới hạn tối đa bằng một nửa so với quy định này. Đối với các sản phẩm sữa có hàm lượng chất béo từ 2 % khối lượng trở lên thì áp dụng mức giới hạn bằng 25 lần quy định này, tính trên cơ sở chất béo trong sản phẩm sữa.

⁶⁾ Cũng được dùng làm thuốc thú y.

Phụ lục III

CÁC CHỈ TIÊU VI SINH VẬT CỦA CÁC SẢN PHẨM SỮA DẠNG LÔNG

Tên chỉ tiêu	Giới hạn tối đa cho phép				Phương pháp thử	Phân loại chỉ tiêu ¹¹⁾
	n ⁷⁾	c ⁸⁾	m ⁹⁾	M ¹⁰⁾		
1. Enterobacteriaceae (Chỉ áp dụng đối với sữa tươi nguyên chất thanh trùng và sữa tươi thanh trùng)	5	0	< 10 CFU/ml		TCVN 5518-1:2007 (ISO 21528-1:2004)	A
2. <i>L. monocytogenes</i> (Đối với sản phẩm dùng ngay)	5	0	100 CFU/ml		TCVN 7700-2:2007 (ISO 11290-2:1998, With amd.1:2004)	A
<p>⁷⁾ n: số đơn vị mẫu được lấy từ lô hàng cần kiểm tra.</p> <p>⁸⁾ c: số đơn vị mẫu tối đa có kết quả nằm giữa m và M, tổng số mẫu có kết quả nằm giữa m và M vượt quá c là không đạt.</p> <p>⁹⁾ m: là mức giới hạn mà các kết quả không vượt quá mức này là đạt, nếu các kết quả vượt quá mức này thì có thể đạt hoặc không đạt.</p> <p>¹⁰⁾ M: là mức giới hạn tối đa mà không mẫu nào được phép vượt quá.</p> <p>¹¹⁾ Chỉ tiêu loại A: bắt buộc phải thử nghiệm để đánh giá hợp quy.</p>						